

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026

Trường mầm non Nà Búng được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2006. Nhà trường được xây dựng tại bản Nà Búng 3, xã Nà Búng, tỉnh Điện Biên, có hệ thống cơ sở vật chất khang trang đáp ứng cho công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

Năm học 2025-2026 trường có tổng số 30 lớp với 824 cháu trong đó: Nhà trẻ: 10 nhóm với 231 trẻ; Mẫu giáo: 20 lớp với 593 trẻ; Lớp mẫu giáo 05 tuổi là 9 lớp với 168 trẻ 5 tuổi. Nhà trường có 58 cán bộ, giáo viên, nhân viên: Ban giám hiệu 3 đ/c; giáo viên 51 đ/c; nhân viên 05 đ/c. 100% giáo viên có trình độ đào tạo đạt trên chuẩn.

*** Thuận lợi**

Trường mầm non Nà Búng luôn được sự quan tâm sâu sát của UBND xã Nà Búng, Sở Giáo dục và Đào Tạo. Sự giúp đỡ và ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức đoàn thể, các lực lượng vũ trang, các trưởng bản và đặc biệt sự tạo điều kiện giúp đỡ của nhân dân và phụ huynh học sinh trên địa bàn.

Trường có 100% CBQL, giáo viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ sư phạm đạt trên chuẩn, nhiệt tình với công việc, có tinh thần trách nhiệm cao, hết lòng thương yêu các cháu học sinh. CBQL, GV nhà trường có kinh nghiệm trong quản lý chỉ đạo cũng như giảng dạy và thực hiện các nhiệm vụ chung của ngành và của trường giao phó: Giáo viên giỏi các cấp đạt 55,1%.

Cơ sở vật chất của nhà trường về cơ bản đã được xây dựng kiên cố, ổn định, đặc biệt là 100% lớp học và công trình vệ sinh ở trung tâm và các điểm trường đã được xây dựng kiên cố, khang trang sạch đẹp, được trang cấp đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi phục vụ cho việc dạy và học.

Trong những năm học qua nhà trường đã được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia.

100 trẻ em trong độ tuổi mầm non được hưởng chế độ hỗ trợ của nhà nước và hỗ trợ nuôi em của Nhóm thiện nguyện Niềm tin tài trợ.

Đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên, công tác giáo dục mầm non cũng được phụ huynh quan tâm nhiều hơn thể hiện ở việc đưa trẻ đến trường nhiều hơn và tỷ lệ chuyên cần cũng tăng lên.

2. Khó khăn

Trường thuộc xã biên giới, các điểm trường cách xa trung tâm trường, nhận thức của một số hộ gia đình về tầm quan trọng của cấp học mầm non còn hạn chế dẫn đến công tác huy động trẻ nhà trẻ ra lớp, duy trì sĩ số còn gặp nhiều khó khăn.

Đội ngũ cán bộ giáo viên và nhân viên trong nhà trường còn thiếu so với quy định, giáo viên mới ra trường chưa có kinh nghiệm trong lập kế hoạch cũng như giảng dạy, hầu như chưa nắm vững phương pháp, biện pháp. Hình thức tổ chức tiết học còn nhiều hạn chế, nhiều giáo viên con nhỏ ảnh hưởng việc tập trung đầu tư cho chuyên môn. Một số giáo viên mới ra trường chưa linh hoạt, sáng tạo trong việc thiết kế các hoạt động giáo dục để thu hút trẻ.

Dân trí địa bàn: Trình độ dân trí của nhân dân còn thấp, đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn nhất là nhân dân, phụ huynh ở các bản người H'Mông. Bản dân tộc H'Mông theo đạo do đó chưa quan tâm đến việc học của con em mình, chưa phối hợp tốt với nhà trường trong công tác chăm sóc - giáo dục trẻ, phó mặc cho cô giáo và nhà trường.

Một số phụ huynh chưa quan tâm đến con em, chưa khai sinh, nhập khẩu cho trẻ nên nhà trường gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tổng hợp, huy động trẻ ra lớp.

98 % trẻ em trong trường là dân tộc thiểu số nên còn bất đồng về ngôn ngữ, giao tiếp tiếng Việt còn hạn chế, nhận thức của một số trẻ còn chậm.

Có 8 lớp mẫu giáo là các lớp mẫu giáo ghép từ 3 – 4 - 5 độ tuổi nên khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch, lựa chọn và tổ chức hoạt động giáo dục chung cho các lớp, nhận thức, ngôn ngữ lứa tuổi của trẻ không đồng đều.

Có 10 nhóm trẻ nhiều lứa tuổi từ 12 tháng đến 36 tháng tuy nhiên nhà trường lựa chọn dạy chương trình 24 - 36 tháng chung cho các nhóm trẻ nên việc đánh giá trẻ ngoài độ tuổi 24 - 36 tháng chỉ là đánh giá trên sự quan sát cảm tính.

1. Tầm nhìn

Xây dựng trường mầm non Nà Búng trở thành “ Ngôi nhà ấm áp” theo đó: “Ngôi trường là nhà, cô giáo là mẹ, các cháu là con”, trẻ đến trường có cảm giác an toàn, ấm áp như đang ở chính ngôi nhà của mình. Hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp trẻ rèn luyện phẩm chất năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với sự biến đổi của môi trường và bối cảnh của địa phương thời kỳ đổi mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Giữ vững và nâng cao tiêu chí trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, phấn đấu đạt cấp độ 3.

2. Sứ mệnh

Sứ mệnh của trường mầm non Nà Búng là thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục toàn diện cho trẻ, tạo cho trẻ cảm giác an toàn, ấm áp khi đến trường, coi trường học như ngôi nhà thứ 2. Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ của nhà trường được xây dựng trên cơ sở giáo dục lấy trẻ làm trung tâm và dựa trên nền tảng văn hóa dân tộc phù hợp với bối cảnh địa phương để tạo sự gần gũi, thân quen giúp trẻ dễ

dàng thích nghi với môi trường vật chất và môi trường xã hội, nhân cách hoàn thiện, trở thành những công dân có trách nhiệm trong xã hội.

Đồng thời nhà trường luôn đề cao mối quan hệ giữa trẻ - phụ huynh và nhà trường và các tổ chức chính trị, xã hội trong và ngoài địa bàn để xây dựng môi trường giàu tình yêu thương, gắn kết, có tính kỷ luật cao để trẻ biết trân trọng bản thân cũng như những người xung quanh, giúp trẻ nên tự tin hơn, thành công hơn không chỉ ở lứa tuổi mầm non mà còn cả những bậc học tiếp theo và trọn đời phù hợp với mong muốn của xã hội, nhân dân, xu thế phát triển giáo dục của thời đại và bối cảnh của địa phương.

3. Giá trị cốt lõi của chiến lược

Cùng với việc xây dựng các mục tiêu phát triển nhà trường phù hợp với bối cảnh địa phương. Giá trị cốt lõi tạo nên đặc điểm nổi bật riêng của nhà trường là *“Trường học là ngôi nhà ấm áp, cô giáo là mẹ hiền, các cháu là con, hướng tới 1 môi trường giáo dục lành mạnh, gần gũi, yêu thương”*.

Đề cao 5 giá trị cốt lõi: Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin, sáng tạo. Trường đã xác định mục tiêu của nhà trường trong năm học 2025-2026 như sau: “Giúp trẻ phát triển hài hòa, cân đối về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội, thẩm mỹ để hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết chuẩn bị cho trẻ vào học lớp Một”. Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ người dân tộc thiểu số có khả năng giao tiếp mạch lạc bằng ngôn ngữ tiếng Việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và học tập suốt đời.

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Mục tiêu giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, *tăng cường khả năng giao tiếp mạch lạc bằng tiếng Việt*; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học suốt đời.

Giúp trẻ nhà trường có nền tảng về ngôn ngữ tiếng Việt, trẻ có thể giao tiếp tốt bằng tiếng Việt vào cuối độ tuổi mẫu giáo.

Xây dựng môi trường giáo dục nhà trường thân thiện lấy trẻ làm trung tâm phù hợp với bối cảnh địa phương.

2. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non.

Chương trình GDMN là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu GDMN, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở tất cả các cơ sở giáo dục mầm non trên phạm vi cả nước; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở GDMN.

Chương trình GDMN được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

Chương trình GDMN bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học mà chơi”.

Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với trẻ mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở GDMN.

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN, đánh giá sự phát triển của trẻ và phương tiện hỗ trợ

3.1. Yêu cầu về nội dung GDMN

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Nội dung giáo dục trẻ sát thực, gần gũi, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, tăng cường tiếng Việt cho trẻ được xây dựng đảm bảo về vật chất, môi trường trong lớp, môi trường ngoài trời cũng như đảm bảo về môi trường xã hội.

- Nhà trường tập trung tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số, bảo đảm cho trẻ có kỹ năng nghe, hiểu sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục giúp trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, tăng cường khả năng sẵn sàng cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số, giáo dục trẻ khuyết tật học hoà nhập.

- Chủ động xây dựng kế hoạch bài dạy cho trẻ mẫu giáo khu trung tâm học đàn và kidsmart.

- Lồng ghép các nội dung giáo dục: Giới - bình đẳng giới; kỹ năng phòng, tránh thiên tai, biến đổi khí hậu, phòng tránh tai nạn thương tích, "học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM", giáo dục cảm xúc xã hội cho trẻ,... phù hợp trong các hoạt động giáo dục ở các chủ đề.

- Tổ chức các hoạt động phát triển vận động, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm kỹ năng xã hội phù hợp với bối cảnh của địa phương.

3.2. Yêu cầu về phương pháp GDMN

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của

nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

- Việc thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ phải được diễn ra mọi lúc, mọi nơi, phù hợp với tình hình thực tế của trường lớp.

- Phương pháp dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số: Giáo viên vận dụng phương pháp trực quan hành động với cơ thể, trực quan hành động, trực quan hành động với đồ vật và trực quan hành động với tranh ảnh, trực quan hành động với hoạt động vẽ tranh, trực quan hành động qua hoạt động di chuyển tranh ảnh, sử dụng tối đa các giác quan để trẻ hiểu sâu sự vật hiện tượng.

- Phương pháp cho trẻ mẫu giáo khu trung tâm học múa và đàn: dạy trẻ học làm quen với các phím đàn, nốt nhạc, hát xướng âm, đánh 1 số bài hát đơn giản, múa dân gian...

- Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng sống cho trẻ.

3.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá, coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

3.4. Yêu cầu về phương tiện hỗ trợ

- Sử dụng phương pháp quan sát, đàm thoại, trải nghiệm... cần công cụ hỗ trợ: thiết bị máy tính, máy chiếu, đồ dùng, đồ chơi trong lớp và ngoài trời phù hợp với phương pháp giáo dục này, học tại các lớp và trải nghiệm ngoài trời, giáo viên có chứng chỉ tin học cơ bản.

- Sử dụng bộ công cụ hỗ trợ trẻ mầm non làm quen với đọc viết và toán (Các thẻ hoạt động EL đối với hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, đọc viết và thẻ EM hỗ trợ hoạt động toán).

4. Điều kiện thực hiện chương trình.

4.1. Tổ chức và quản lý giáo dục mầm non.

Cơ sở GDMN có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định.

Cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở GDMN.

4.3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học.

Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4.4. Xã hội hóa giáo dục

Quan triệť quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình GDMN; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN.

B. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ 18-36 THÁNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 18 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Trẻ thích nghi dần với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- Trẻ thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Trẻ có một số tổ chất vận động ban đầu (nhạy, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Trẻ có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và biểu đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

3. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Trẻ hồn nhiên trong giao tiếp.
- Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng một số từ tiếng Việt và câu đơn giản gần gũi trong giao tiếp.

4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ

- Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Trẻ thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc, thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ kể truyện.
- Trẻ biết biểu hiện cảm xúc thích, không thích, đồng ý, không đồng ý.
- Trẻ biết không theo và nhận quà từ người lạ.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Thực hiện kế hoạch số: 2615/KH –SGDDT ngày 29/08/2025 của SGDDT tỉnh Điện Biên về thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non 2025-2026.

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

Học kỳ I: Ngày bắt đầu học kỳ: 08/9/2022, ngày kết thúc học kỳ I trước ngày: 09/01/2026 (Có 18 tuần thực học)

Học kỳ II: Ngày bắt đầu học kỳ: 12/01/2026, ngày kết thúc học kỳ II trước ngày: 15/5/2025 (có 17 tuần thực học)

2. Chế độ sinh hoạt

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ 1 giấc trưa.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 18 - 36 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Trẻ ăn cơm thường
- Số bữa: Trẻ ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. Giáo dục

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp

- Hô hấp: tập hít vào, thở ra.
- Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.
- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.
- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.

2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu

- Tập bò, trườn:
 - + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.
 - + Bò chui qua cổng.
 - + Bò, trườn qua vật cản.
- Tập đi, chạy:
 - + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.
 - + Đi có mang vật trên tay.
 - + Chạy theo hướng thẳng.
 - + Đứng co 1 chân
- Tập nhún bật:
 - + Bật tại chỗ.
 - + Bật qua vạch kẻ.
- Tập tung, ném, bắt:
 - + Tung - bắt bóng cùng cô.
 - + Ném bóng về phía trước.
 - + Ném bóng vào đích.

3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt

- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.
- Đóng cọc bàn gỗ.
- Nhón nhặt đồ vật.
- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây (*xâu vòng tay; xâu chuỗi đeo cổ*).
- Chắp ghép hình.
- Chồng, xếp 6-8 khối.
- Tập cầm bút tô, vẽ.
- Lật mở trang sách.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt

- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.
- Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.
- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.

2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe

- Tập tự phục vụ:
 - + Xúc cơm, uống nước.
 - + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt, **đội mũ khi ra nắng**
 - + Chuẩn bị chỗ ngủ.
 - + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
 - + Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định: **Nơi vệ sinh của bạn trai, nơi vệ sinh của bạn gái.**
- + Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.

3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm (*kéo, dao, các vật sắc nhọn, bật lửa, bếp ga, bếp củi*), những nơi nguy hiểm (*ao, giếng, hồ, sông, suối, bể nước, hố nước*) không được phép sờ vào hoặc đến gần.
- Nhận biết một số hành động nguy hiểm (**leo trèo lên cầu thang, cây, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...**) và phòng tránh.

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

1. Luyện tập và phối hợp các giác quan:

*** Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác**

- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.
- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.
- Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.
 - + **Một số loại quả quen thuộc gần gũi có tại quê hương, bản làng**
 - + **Nếm - Nếm vị của một số thức ăn ,quả (ngọt - mặn - chua)**
 - + **Ngửi một số loại hoa quen thuộc**
- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.
- Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn – chua)

2. Nhận biết:

*** Một số bộ phận của cơ thể con người**

Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.

*** Một số đồ dùng, đồ chơi.**

Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc

đồ dùng đặc trưng của gia đình người H'Mông...

*** Một số phương tiện giao thông quen thuộc**

Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.

*** Một số con vật, hoa, quả quen thuộc**

Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.

*** Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian**

- Màu đỏ, vàng, xanh.

- Kích thước to - nhỏ.

- Hình tròn, hình vuông.

- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.

- Số lượng một - nhiều.

*** Bản thân, người gần gũi**

- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.

- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.

- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.

- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

1. Nghe

- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.

- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.

- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.

- Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?

- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.

2. Nói

- Phát âm các âm khác nhau.

- Tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số.

- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.

- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...

- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.

- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.

- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.

- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.

3. Làm quen với sách

- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
- *Xem tranh ảnh, các di tích lịch sử văn hóa của, bản, làng và quê hương Điện Biên.*

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

1. Phát triển tình cảm

*** Ý thức về bản thân**

- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.
 - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình
- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.

*** Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc**

- *Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.....phù hợp với chuẩn mực văn hóa của địa phương.*

2. Phát triển kỹ năng xã hội

*** Môi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.**

- Giao tiếp với những người xung quanh.
- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
- Quan tâm đến các vật nuôi.

*** Hành vi văn hoá giao tiếp đơn giản**

- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.

3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

*** Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc**

- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.
- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.

*** Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh**

- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.
- Xem tranh.

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

a, Phát triển vận động

1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp

- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.

2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu

- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.

- Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.

- Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.

- Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).

3. Thực hiện vận động cử động của bàn, ngón tay

- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.

- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt

- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.

- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.

- Trẻ đi vệ sinh đúng nơi qui định.

2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe

- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).

- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.

3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giềng) khi được nhắc nhở.

- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan

Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.

2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi

- Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
- Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
- Trẻ có thể nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
- Trẻ có thể chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.
- Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

1. Nghe hiểu lời nói

- Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
- Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)
- Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.

2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu

- Trẻ phát âm rõ tiếng.
- Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.

3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp

- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
- Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:
 - Chào hỏi, trò chuyện.
 - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.
 - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
 - Nói to, đủ nghe, lễ phép.

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân

- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).
- Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích.

2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi

- *Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.*
- *Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.*

- *Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.*

- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.

3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản

- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.

- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).

- Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.

- Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn: *Con cất mũ (dép, áo...) đi.*

4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh

- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.

- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc): *vẽ con giun, vẽ quả trứng, vẽ cuộn len,...*

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1 Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hờ, luyện tập và phát triển các giác quan.

1.2 Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 24 - 36 tháng tuổi.

1.3 Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4 Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5 Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1 Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), ...).

2.2 Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3 Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.
- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1 Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2 Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3.3 Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4 Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5 Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

- Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.”

C. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào tiểu học với trẻ 5 tuổi.

*** Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

Biết tên gọi một số món ăn đặc trưng của dân tộc, địa phương mình.

- Có một số kỹ năng và theo quen tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

*** Phát triển nhận thức**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

- Có một số hiểu biết ban đầu về vấn đề giới và bình đẳng giới

- Có một số hiểu biết ban đầu về khí hậu và biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

- Tham gia tích cực hoạt động khám phá, trải nghiệm (Ngày lễ hội của địa phương, ngày tết, trải nghiệm thể giới xung quanh)

*** Phát triển ngôn ngữ**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng giao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

- Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.

*** Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mà non, cộng đồng gần gũi.

- Có một số kỹ năng sống cơ bản về học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh.
- Tránh một số hành vi gây ra bạo lực học đường.
- Có kỹ năng tự bảo vệ mình trước những tác động từ bên ngoài: Không đi theo, không nhận quà từ người lạ, tránh xa người hút thuốc.
- Có một số hiểu biết về cảm xúc xã hội và các yếu tố ảnh hưởng đến cảm xúc xã hội của trẻ.

* Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Thực hiện kế hoạch số: 2615/KH –SGDDT ngày 29/08/2025 của SGDDT tỉnh Điện Biên về thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non 2025-2026.

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

Học kỳ I: Ngày bắt đầu học kỳ: 08/9/2022, ngày kết thúc học kỳ I trước ngày: 09/01/2026 (Có 18 tuần thực học)

Học kỳ II: Ngày bắt đầu học kỳ: 12/01/2026, ngày kết thúc học kỳ II trước ngày: 15/5/2025 (có 17 tuần thực học)

2. Chế độ sinh hoạt

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1 Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.
- + Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày (chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày): 615 – 726 Kcal.
- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.
- + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:
Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20% năng lượng khẩu phần.
Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 35% năng lượng khẩu phần.
Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52 - 60% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 – 2,0 lít / trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2 Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3 Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4 Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ **3 lần/năm học (Tháng 9, tháng 12 và tháng 3)**. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. **Theo dõi cân nặng theo chiều dài/chiều cao.**
- Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. Giáo dục

Nội dung giáo dục theo độ tuổi lớp đơn

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
hấp	trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	(kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	(kết hợp với vẫy bàn tay, quay cô tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. + Nhảy erobic.
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kẻ dốc. + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. + Đi nôi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			100-120m. + Đứng co 1 chân.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm). - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. -BAT - nhảy: +BAT tại chỗ. +BAT về phía trước. +BAT xa 20 - 25 cm.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang. - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. -BAT - nhảy: +BAT liên tục về phía trước. +BAT xa 35 - 40cm. +BAT - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). +BAT tách chân, khép chân qua 5 ô. +BAT qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang. - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. -BAT - nhảy: +BAT liên tục vào vòng. +BAT xa 40 - 50cm. +BAT - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). +BAT tách chân, khép chân qua 7 ô. +BAT qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng	- Cài, cởi cúc		
	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
một số đồ dùng, dụng cụ	tay, cổ tay, cuộn cổ tay. <i>TC: Ném pao, ném còn.</i> - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ (nguyệt ngoạc)	bàn tay, ngón tay, gấn, nối... - Gập giấy - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng - Tô, vẽ hình - Xâu, buộc dây.	- Lắp ráp. - Xé cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc, thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng (4t)), (nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (5t)), <i>một số món ăn quen thuộc của địa phương: Com nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...</i>). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: <i>Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ.</i> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày <i>tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ</i> và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: Đánh răng, rửa mặt. - Tập/rèn luyện thao tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng - Tập/luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống.		
			- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
			- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3. Giữ gìn sức khỏe	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe <i>theo</i>		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
và an toàn	<i>phong tục văn hóa của địa phương.</i>		
	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản (4t), nguyên nhân và cách phòng tránh (5t).		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. <i>Cách mặc trang phục, Mông...</i> - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng (<i>kỹ năng ứng phó phù hợp với trước, trong và sau thiên tai</i>) - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - <i>Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.</i> - <i>Nhận biết khu vực an toàn của trường học.nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i> - <i>Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.</i> - <i>Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.</i>		
		- <i>Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.</i>	

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	- Chức năng các giác quan và (một số 3t, các 4-5t) bộ phận khác của cơ thể.		
2. Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	– Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. – Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. – So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. – Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	
	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	– Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. – Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	– Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. – So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. – Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. (<i>mưa đá, động đất, lốc, lũ lụt,...</i>).	– Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. – Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. – So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. – Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	– Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	– Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây, bảo vệ rừng...	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết, mùa	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng tự nhiên đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai...	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,.... Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.	– Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. – Sự nóng lên của trái đất – Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
Nước	– Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. – Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	– Các nguồn nước trong môi trường sống. – Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. – Các nguồn nước ở địa phương (sông, suối, khe...) – Một số đặc điểm, tính chất của nước. – Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng.		
	- 1 và nhiều.	- Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	
			- Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. – Sử dụng các hình hình học để chấp ghép.	vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. – Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	– Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). – Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	– Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. – Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. – Gọi tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	– Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Họ tên, tuổi/ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (và vị trí của trẻ trong gia đình 5t).	
	- Tên/họ tên, công việc/ nghề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình (<i>bản, làng</i>) - Một số nhu cầu của gia đình (4t); Nhu cầu của gia đình (5t) <i>đồ dùng đặc trưng trong gia đình của dân H'Mông...</i> .		- Sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i>.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i>.
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, <i>nghề địa phương</i> .	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: <i>Làm ruộng, làm nương, nghề truyền thống của địa phương (dệt thổ cẩm, gạo nếp, ...)</i> .	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương (<i>lễ hội dân tộc Mông</i>)	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước: (<i>lễ hội của dân tộc Mông</i>)	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng	– Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	– Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	gần gũi, quen thuộc. – Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. <i>- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng <i>bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. <i>– Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của đại phương.</i> – Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. <i>Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ.</i>	– Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. <i>- Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	– Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. <i>- Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i>
2. Nói	– Phát âm các tiếng của tiếng Việt. <i>– Phát âm các từ chứa tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. – Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? – Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. – Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. – Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. – Kể lại một vài	– Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. <i>– Phát âm các từ tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. – Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. – Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. – Kể lại truyện đã	– Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. <i>– Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng H'Mông</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. – Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. – Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. – Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. – Kể lại truyện đã được

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	tình tiết của truyện đã được nghe. – Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. – Kể lại sự việc. – <i>Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng tiếng mẹ đẻ.</i> – Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	được nghe. – Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. – <i>Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng mẹ đẻ.</i> – Đóng kịch.	nghe theo trình tự. – Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. – Kể lại sự việc theo trình tự.
3. Làm quen với đọc, viết	– Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) – Tiếp xúc với chữ, sách truyện. – Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. – Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. – Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. – Giữ gìn sách.		
		– Nhận dạng một số chữ cái. – Tập tô, tập đồ các nét chữ.	– Nhận dạng các chữ cái. – Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
		– Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. – “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	
		Giữ gìn, bảo vệ sách.	

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân - Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. <i>(Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, ruộng bậc thang, ...)</i> - <i>Quan tâm đến lễ hội của địa phương như: Lễ hội dân tộc Mông ...</i>	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, <i>đi đường ven đồi, ven núi, ven suối</i>).	
	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
- Quan tâm đến môi trường	- Chờ đến lượt.	- Chờ đến lượt, hợp tác.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.
	- Chơi hoà thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn (<i>chia sẻ với các bạn,, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh thiên tai</i>)
	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường <i>bản làng, trường lớp,</i> - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối, <i>bảo vệ rừng...</i>		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	– Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. – Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. – Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. – Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. – Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. – Nhận xét sản phẩm tạo hình.	– Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. – <i>Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.</i> – Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. – Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm. – Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. – Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. – Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- hát, bản nhạc. – <i>Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ (dân ca Thái, ...)</i> – Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. – Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhANH, chậm, phối hợp). – Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. – Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. – Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	– Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. – Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	– Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. – Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. – Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	– Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. – Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). – Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		– Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. – Đặt tên cho sản phẩm của mình.	

Nội dung giáo dục theo độ tuổi lớp ghép 3 - 4- 5 tuổi

Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung	
		Chung	Riêng
3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẩy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi tay/ từng tay (kết hợp kiễng chân 5T) - Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) - Nghiêng người sang trái, sang phải, (5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái)	Bắt chéo 2 tay trước ngực - Bước lên phía trước, bước sang ngang - Co duỗi chân.
4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	* 3,4 T: - Cúi về phía trước - Ngồi xổm, đứng lên. - Bật tại chỗ * 4-5T: - Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)	Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh		Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang,

	hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. + Nhảy erobi
3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4,5 T: - Đi khuyu gối. - Nhảy lò cò (3m;5 m) - Đi trên ghế thể dục	- Đi kiễng gót liên tục 3 m. - Đi trong đường hẹp (3m x 0,2m).
4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		- Đi bằng gót chân - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp trong khoảng 3m - Đi trên ghế thể dục
5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.		- Đi bằng mép ngoài bàn chân. - Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Đi trên ghế thể dục
3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.	* 3,4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng (theo đường đích dắc; đích dắc	

	- Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	(đổi hướng) theo vật chuẩn; hướng, đích dắc theo hiệu lệnh). - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	
4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	- Chạy thay đổi hướng (theo đường đích dắc; đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; thay đổi hướng theo hiệu lệnh)	
5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)		
3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	*3-4 T Tung bắt bóng với (cô người đối diện) * 4-5 T - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Đập và bắt bóng tại chỗ - Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đúng)	- Đập bắt bóng với cô - Ném trúng đích bằng 1
4			- Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Ném đích xa bằng 2 tay
5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đúng (xa 2 m x cao 1,5 m).		- Đi và đập bắt bóng. - Ném bắt bóng với người đối diện - Tung đập bắt bóng tại chỗ - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Ném đích xa bằng 2

	- Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 -5 lần liên tiếp		tay
3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: - Chạy (3T: theo hướng thẳng; 4T: 15m; 5T: 18m trong khoảng 10 giây) - Bò (theo hướng thẳng; bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) - Ném xa bằng 1 tay. -BAT (về phía trước; liên tục về phía trước; liên tục vào vòng) -BAT xa (20 - 25cm; 35-40; 40-50cm) * 3,4 T:	- Trườn về phía trước. - Bước lên, xuống bậc cao 30cm. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. -BAT tại chỗ. - Bò theo đường đích dắc - Bò Theo hướng thẳng
4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bò chui qua cổng. - Trườn theo hướng thẳng. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). *3, 4,5 T: Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng). - Chạy chậm (60-80m; 100-120m) - Bò đích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) - Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m.) - Trèo lên, xuống thang. (5 giống; 7 giống) - Ném xa bằng 2 tay. - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. -BAT nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.) -BAT tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) -BAT qua vật cản (10 - 15 cm; 15 – 20 cm) (6,7) - Nhảy lò cò	Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. - Bò bằng bàn tay bàn chân -BAT nhảy từ trên cao xuống 30-35cm
5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Ném trúng đích đứng

	- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5m x 2m). - Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.		(cao 1,5m x 2m). - Bò bằng bàn tay bàn chân - Bật nhảy từ trên cao xuống 40-45.) - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài
3	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau	.	Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.
4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.		Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuột, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... Gập giấy.
5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. Bẻ nắn.
3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc.	* 3,4,5T: - Xé, tô - Cài, cởi cúc * 3, 4T: - Vẽ (ngược ngoạc; hình) * 4,5 T - Cắt đường (thẳng; vòng cung)	Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút.
4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người,	Xâu, buộc dây	Lắp ghép hình

	nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		
5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya		Lắp ráp. - Đồ theo nét - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn

B. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...).	
4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.		
5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...		- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.

	- Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		
3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		Nhận biết một số món ăn quen thuộc.
4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm		Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
5			Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ.
3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	
4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe		
3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản	* 3-4-5 Tuổi: - Làm quen cách/tập/tập	Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ

	với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo....	luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. - Tập/rèn luyện tạo tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. * 4-5 tuổi: Đi vệ sinh đúng nơi quy định	sinh.
4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		
5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch - Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn		Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	* 3 - 4-5T Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống	
4	Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		
5	Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		
3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở:	Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. Nói với người lớn về sự dị	

	Uống nước đã đun sôi...	ứng của bản thân với thức ăn, các sản phẩm khác và yêu cầu giúp đỡ để phòng tránh <i>- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.</i>	
4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.		
5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường		
3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4, 5 tuổi: - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân (ăn uống đúng giờ, đa dạng các loại thực phẩm; chăm sóc mắt, mũi, răng miệng; lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết;...)	

4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, làn da,...). - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T) Nói với người lớn khi cơ thể không khỏe. * 4-5 tuổi: - Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết	
5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.		
3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng	
4	Trẻ nhận ra bàn là,		

	bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.		
5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		
3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. (kỹ năng ứng phó phù hợp với trước, trong và sau thiên tai). Nhận biết các tình huống / những nơi nguy hiểm (ao hồ, sông suối, trạm biến áp, công trường xây dựng,...)	
4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		
5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.		
3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ' Không cười đùa	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	

	trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		
4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống		

	rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		
4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Nhận biết khu vực an toàn của trường học.nơi lánh nạn khi có thiên tai. - Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn. - Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.	
5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Nhận biết khu vực an toàn của trường học.nơi lánh nạn khi có thiên tai. - Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn. - Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. - Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt. - Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc. - Phòng tránh đuối nước. - Phòng tránh xâm hại.	

	đỡ.		
5	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. Không leo trèo cây, ban công, tường rào.		

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

1. Khám phá khoa học

3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: - Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t). - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (gần gũi 3T) bảo vệ rừng... - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4,5T: - So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). - So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả. - Một số hiện tượng thời tiết	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng tự nhiên đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.
---	---	--	--

		theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T) - Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T) - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	Các nguồn nước ở địa phương (sông, suối, khe...) - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày
3	Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng		
	Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.		
3	Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về		

	đối tượng.		
4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....		
	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		
	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		
	Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.		
5	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự		

	vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		
	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. khám phá sự vật hiện tượng xung quanh. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		
	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.		
3	Trẻ có thể phân loại các đối	Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ;1 -	

	tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	2; 2 - 3 dấu hiệu) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)	
4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.		
5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.		- Loại một đối tượng không cùng nhóm.
3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.
4	Trẻ biết phân xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. . (mưa đá, động đất, lở, lũ lụt,...).	
5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.		
4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	

5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		
3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	
	Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.		
4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		
	Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm của sự giống nhau và khác nhau của các đối tượng được quan sát		
5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		
	Nhận xét thảo luận về các đặc điểm, sự khác nhau giống nhau của các đối tượng được quan sát.		

<i>b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>			
3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	3-4 T Xếp tương ứng 1:1, ghép đôi 3-4-5T Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5;10) và đếm theo khả năng	1 và nhiều
	Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5		
	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5
	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		
	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		Ghép thành cặp những đối tượng có mối tương quan.
	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		

	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		
4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10	
5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		
3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	
	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		
4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.		
	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.		
5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		Gộp/ tách các đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm
	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		
4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	
5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		
3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc		Xếp xen kẽ

	sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		
4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	So sánh, phát hiện các quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	
5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		Tạo ra quy tắc sắp xếp
	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		
	Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		
3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		So sánh 2 đối tượng về kích thước.
4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo; các đơn vị đo khác nhau)	
5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.
4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình	- So sánh sự khác nhau và giống

	hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	mới theo ý thích và theo yêu cầu.	nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật
	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		
5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.
3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.
4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)	
5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.		
4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Nhận biết ngày trên lịch và

			giờ chẵn trên đồng hồ
C, Khám phá xã hội			
3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		Tên, tuổi, giới tính của bản thân.
4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	
5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		
3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	*3,4,5T: - Tên/họ tên, công việc/nghề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình (bản, làng) *4,5 T: - Một số nhu cầu/Nhu cầu của gia đình. đồ dùng đặc trưng trong gia đình của dân Thái, H'Mông...)	
	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	
4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		
	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.		
	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia		Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)

5	đình.		
	Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.		
3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4T: - Tên lớp mẫu giáo/địa chỉ của trường, lớp *3,4,5T: - Tên và công việc của cô giáo (4,5T: và các cô bác trong trường) điểm trường - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn/Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, điểm trường	
4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
	Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;
	Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
	Trẻ nói đúng họ tên và đặc		

	điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.		
3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.		- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, nghề địa phương.
4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (dệt thô cầm, đan lát, gạo nếp.....)	
5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."		
3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. (lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội gầu tào..)	
	Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		
4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội gầu tào...)	
	Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		
5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và		

	cho em đi chơi công viên...".		
	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước		
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ			
3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"		Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ
4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"		Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ
5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...		Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp Hiểu nội dung các câu từ và làm theo 2-3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ
3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc
4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...		Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.
5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)		Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.

3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4 T: Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T)	
4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	* 3,4,5 T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ, câu mở rộng (câu phức 4,5T)	
5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại		- Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". - Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".
3	Trẻ nói rõ các tiếng	Phát âm các tiếng (của tiếng việt; có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu) Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng H'Mông, Thái	
	Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		
4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		
	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		
5	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		
	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.- Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. - Sử dụng lời nói để trao		

	đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi		
3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng: câu đơn ghép)	
4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		
5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...Khởi sướng cuộc trò chuyện.		Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.
3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi, của địa phương - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ. - Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	
4			
5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.		
	Trẻ biết đọc diễn cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..		
3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe.
4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)	- Kể lại chuyện đã được nghe
5	Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định		
	Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên		Kể chuyện sáng tạo

	nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.		
3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.		- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên
4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	Đóng kịch	
5	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.		
3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	
4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		
5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		
3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	Sử dụng các từ (biểu thị sự lễ phép; biểu cảm hình tượng 5T	
4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.		
5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. - Không nói tục, chửi bậy.		
3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3,4,5T: - Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện

		đầu - Giữ gìn (Bảo vệ 5T) sách. * 4-5 T: - Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. - ""Đọc"" truyện qua các tranh vẽ."	
4	Trẻ biết chọn sách để xem.		
	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")		
5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.		
	Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		
	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách		
3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	Mô tả sự vật tranh ảnh/hiện tượng (có sự giúp đỡ 3T)	
4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		
5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		Kể truyện theo đồ vật theo tranh
4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	
5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...		

3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.		Tiếp xúc với chữ, sách truyện
4	Trẻ nhận biết được một số chữ cái, biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	Tập tô, tập đồ các nét chữ - Nhận dạng một số/ các chữ	Nhận dạng một số chữ cái
5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.		Sao chép ký hiệu, chữ cái, tên của mình,
	Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.		Nhận dạng các chữ cái

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a. Phát triển tình cảm

3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính	
4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.		
5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	Sở thích, khả năng của bản thân, Nhận biết về bản thân (tên, tuổi, giới tính, sở thích,...)	
3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		Những điều bé thích, không thích
4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân	Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến, tự tin tự trọng về giá trị bản thân. Tự tin vào bản thân.	
5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.		
	Trẻ biết coi trọng bản thân,		Tôn trọng sự khác

	nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình		biệt của người khác, Ứng xử khi người khác không giống mình
	Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chi/ em trong gia đình. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn	Vị trí và trách nhiệm của của bản thân trong gia đình và lớp học.	
3	Trẻ mạnh dạn, tự tin, trung thực tham gia vào các hoạt động, khi trả lời câu hỏi.	Chủ động và độc lập, chia sẻ, tôn trọng, chờ đến lượt trong một số hoạt động.	
4	Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
5	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)		
3	Trẻ tự lực cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao. (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) . Thể hiện khả năng / sở trường của bản thân.	
4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)		
5	Hoàn thành công việc		
3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.		- Bước đầu nhận thức được một số trạng thái cảm xúc của bản thân và của người khác; (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói
4	Trẻ nhận biết cảm xúc :		- Nhận biết một

	vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.		số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói /tranh ảnh.
5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói /tranh ảnh/ âm nhạc. Nhận biết cảm xúc của bản thân và người khác
3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		- Bước đầu có khả năng điều khiển được cảm xúc, biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.
4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc, có kỹ năng kiểm soát cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- Bước đầu biết biểu lộ trạng thái cảm xúc, quản lý cảm xúc ngay một hiệu quả hơn phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình
5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc, chế ngự hành vi cá nhân tiêu cực của bản thân: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của trẻ chi phối mạnh mẽ hành vi với người khác trong

			các tình huống giao tiếp khác nhau
3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	Bác Hồ kính yêu	
4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.		
5	Trẻ biết an ủi, đồng cảm và chia vui với người thân và bạn bè.		Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. Có khả năng thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. Chia vui, chia buồn với người khác. Giúp đỡ, chia sẻ, đồng cảm với người khác. Thể hiện sự quan tâm. Ứng xử khi người khác có lỗi.
3	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ	
4	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).		
4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội, của quê hương, đất nước. Bìa tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ,

			ruộng bậc thang, ...) Quan tâm đến lễ hội của địa phương như: Lễ hội dân tộc Mông ...
5	Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ	
	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước	Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội, của quê hương, đất nước Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, ruộng bậc thang, ...) Quan tâm đến lễ hội của địa phương như: Lễ hội dân tộc Mông ...	
b, Phát triển kĩ năng xã hội (Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội)			
3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.		Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột
4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường) đi đường ven đồi, ven núi, ven suối).	
5	Trẻ thực hiện có trách nhiệm một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	

3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.		Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) .
4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, chào hỏi, cảm ơn, lịch sự. Thể hiện sự biết lỗi. Thể hiện sự biết ơn.	
3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói		
4			
5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		
4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở		Chờ đến lượt hợp tác
5	Trẻ biết chờ đến lượt		Tôn trọng, hợp tác chấp nhận
3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn đoàn kết trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		Chờ đến lượt. Thực hiện quy định nơi công công (xếp hàng chờ đến lượt, không làm ồn,...) Chơi vui vẻ, là người bạn tốt.
4	Trẻ biết trao đổi, chấp nhận chính kiến của người khác, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)		Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn
5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	Quan tâm, đồng cảm, chia sẻ, giúp đỡ bạn (chia sẻ với các bạn,, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh thiên tai)	
5	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn, khoan dung (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận		

	nhường nhịn).		
3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. Yêu quý, bảo vệ, chăm sóc cây xanh, con vật, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.	
4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.		
5			
3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	Giữ gìn vệ sinh môi trường. Hiểu, tôn trọng và chăm sóc môi trường. Vứt rác đúng quy định, phân loại rác. Sử dụng vật liệu tự nhiên / tái chế.	
4			
5			
4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.		Phân biệt hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu"
5	Trẻ biết nhắc nhở người khác có thái độ, hành vi giữ gìn, bảo vệ môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).		Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu". Nhận thức các vấn đề về môi trường (ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước...)
4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	Tiết kiệm điện, giữ gìn nguồn nước Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp,	
5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn	Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối, bảo vệ rừng...	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện		- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và

	tượng		ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc		Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)
4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)
5	Trẻ chăm chú lắng nghe và		Nghe và nhận

	hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển)
3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát đượ theo bài hát quen thuộc		
4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ ràng, thể hiện sắc thái qua bài hát giọng hát, nét mặt điệu bộ.		
5	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm, phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát nét mặt điệu bộ, cử chỉ		
3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - 3-4-5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp; tiết tấu (4-5T).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.
4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).		Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc
5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp		- Thể hiện sắc thái phù hợp với

	điều bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		các bài hát, bản nhạc.
3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.
4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.	
5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		
3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	
4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		
5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		
4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,,,và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		
5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		
4	Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt,		

	bẻ lóc, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		
5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		
3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		
4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)	
4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		
5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		
3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc
4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo

	thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).
3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.
4	Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu	
5	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		
3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Trẻ tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích
4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
5			Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
4			
5			

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	tập thể dục theo hướng dẫn.	các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). – Đi kiễng gót liên tục 3m. 2.2. Trẻ có thể kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. – Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. 2.3 Trẻ có thể phối hợp tay - mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). – Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). – Lăn bóng với cô.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. 2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc). 2.3 Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). – Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.1. Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. – Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. – Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. 2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). 2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). – Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. – Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). – Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. – Ném trúng đích ngang (xa 2 m). – Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. – Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). – Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: – Xoay tròn cổ tay. – Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay,	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. – Gập, mở lần lượt từng ngón tay
	3.2. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: – Vẽ được hình tròn theo mẫu. – Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. – Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. – Tự cài, cởi cúc.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: – Vẽ hình người, nhà, cây. – Cắt thành thạo theo đường thẳng. – Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. – Biết tết sợi đôi. – Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: – Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. – Cắt được theo đường viền của hình vẽ. – Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. – Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. – Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc-mô-tuya).

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thư-	1.1. Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh	1. 1. Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: – Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.	1.1 Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: – Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Đường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	(thịt, cá, trứng, sữa, rau...). 1.2. Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... 1.3. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	– Rau, quả chín có nhiều vitamin. 1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 1.3. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	– Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... 1.3. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt để béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. – Tháo tất, cởi quần, áo 2.2. Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 2.2. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. – Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. 2.2. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: - Uống nước đã đun sôi... 3.2. Trẻ có một số	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... – Không uống nước lã. 3.2. Trẻ có một số	3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. 3.2. Trẻ có một số hành vi

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. – Bỏ rác đúng nơi qui định.	và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: – Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy – Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. – Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Che miệng khi ho, hắt hơi. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. – Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở. 4.2. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. 4.3. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: – Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không tự lấy	4.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch 4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. 4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: – Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....	4.1. Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. 4.2. Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. 4.3. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: – Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thuốc uống. – Không leo trèo bàn ghế, lan can. – Không nghịch các vật sắc nhọn. – Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	– Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. – Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 4.4. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: – Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. – Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	– Biết không tự ý uống thuốc. – Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ – Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... – Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. – Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ 4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: – Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. – Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			đắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. – Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
			4.6. Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	1.1. Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.
	1.3. Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Trẻ có khả năng	1.4. Trẻ có thể thu	1.4. Trẻ biết thu thập

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. 1.5. Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5. Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
	1.6. Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.6. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	1.6. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng cùng loại.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	2.1. Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác	3.1. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... <i>- Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của</i>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
nhau			<i>mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.</i>

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2. Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.1. Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. 1.6. Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số	1.1. Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.1. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4. Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. 1.6. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết các con số được sử dụng

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Trẻ có thể nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	Trẻ có thể so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) 4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. 5.3. Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			5.4. Trẻ nói được ngày trên lược lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	1.1. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	1.1. Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	1.2. Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.2. Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình 1.4. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.3. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.2. Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.1. Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội . 3.2. Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.1. Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. 3.2. Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. 1.2. Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..). 1.3. Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Trẻ nói rõ các tiếng. 2.2. Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự	2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. 2.2. Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc	2.1. Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. 2.2. Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	vật, hoạt động, đặc điểm ... 2.3. Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép. 2.4. Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. 2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói	điểm,... 2.3. Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. 2.4. Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự. 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Trẻ có thể kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7. Trẻ biết bắt chước giọng nói,	ngữ cảnh. <i>- Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.</i> <i>- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động</i> <i>- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi</i> 2.3. Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. <i>- Khởi sự một cuộc trò chuyện.</i> 2.4. Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. 2.5. Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. 2.6. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao... 2.7. Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định. 2.8. Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. 2.9. Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp. 2.9. Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	điều bộ của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	trong truyện. 3.1. Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. <i>- Không nói tục, chửi bậy.</i> 3.2. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2. Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.1. Trẻ biết chọn sách để xem. 3.2. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). 3.3. Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.4. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. 3.5. Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.3. Chọn sách để “đọc” và xem. 3.4. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. 3.5. Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. 3.6. Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.7. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... 3.8. Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. 3.9. Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.

4. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
------------------	------------	------------	------------

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. <i>- Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân</i>
	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. 1.3. Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. <i>- Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân</i> 1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). <i>- Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình</i> 1.4. Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. <i>- Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn</i> 1.6. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. 2.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.1. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.1. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. 3.4. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4. Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân. 3.5. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) 3.6. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.7. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	4.2. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5. Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt. 4.5. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	
		5.3. Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa. 5.4. Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.3. Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). 5.4. Trẻ biết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. 5.5. Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng	1.1. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. <i>- Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc</i>
	1.2. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.2 Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.2. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	2.1. Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. 2.2. Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). 2.3. Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... 2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). 2.3. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo	2.1. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... 2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). 2.3. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	ra sản phẩm theo sự gợi ý. 2.4. Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5. Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6. Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7. Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	ra sản phẩm. 2.4. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.5. Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6. Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. 2.7. Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.4. Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.5. Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.6. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. 2.7. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2. Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo	3.1. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.1. Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2. Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	hình theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. Các hoạt động giáo dục.

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. Hình thức tổ chức

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. Phương pháp giáo dục

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu

dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét

trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I - ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.”

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Chương trình giáo dục của nhà trường, giáo viên các lớp xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm/lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của từng điểm trường.

Giáo viên theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

Giáo viên phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; quan tâm đến việc can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật.

Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất.

Nà Búng, ngày 10 tháng 8 năm 2025

T/M. NHÀ TRƯỜNG

HIỆU TRƯỞNG



Lường Thi Thuận

HỘI ĐỒNG TRƯỞNG
(Duyệt)

UBND XÃ NÀ BÚNG
TRƯỜNG MẦM NON NÀ BÚNG

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
(Lưu hành nội bộ)

NĂM HỌC 2025 – 2026

Đơn vị: Trường mầm non Nà Búng

